

BẢNG KHÁI TOÁN

CHI HÀNG NĂM ĐẢM BẢO CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT VÀ HÒA GIẢI Ở

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức/đơn giá			Khái toán (1 năm)	
				Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới	Mức chênh lệch (đồng)	Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Chi cho các thành viên tham gia hội thảo, tọa đàm, trao đổi kinh nghiệm phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, giải pháp thực hiện chương trình, đề án, hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật; các phiên họp định kỳ, đột xuất của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật; Chi hợp đánh giá chuẩn tiếp cận:							
	- Cấp tỉnh							
	- Chủ trì	người/buổi	5	200,000	200,000	-	1,000,000	1,000,000
	- Thành viên	người/buổi	40	150,000	150,000	-	6,000,000	6,000,000
	- Cấp huyện					-	-	-
	- Chủ trì	người/buổi	3	150,000	-	150,000	450,000	-
	- Thành viên	người/buổi	40	100,000	-	100,000	4,000,000	-

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức/đơn giá			Khái toán (1 năm)	
				Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới	Mức chênh lệch (đồng)	Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Cấp xã					-	-	-
	- Chủ trì	người/buổi	64	75,000	150,000	- 75,000	4,800,000	9,600,000
	- Thành viên	người/buổi	400	50,000	100,000	- 50,000	20,000,000	40,000,000
3	Chi biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật đặc thù:					-	-	-
	- Tờ gấp	tờ	10	1,200,000	1,200,000	-	12,000,000	12,000,000
	-Tình huống giải đáp pháp luật	tình huống	5	450,000	450,000	-	2,250,000	2,250,000
	-Câu chuyện pháp luật	Câu chuyện	5	2,250,000	2,250,000	-	11,250,000	11,250,000
	-Tiểu phẩm pháp luật	Tiểu phẩm	5	7,500,000	7,500,000	-	37,500,000	37,500,000
4	Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt					-	-	-
	- Hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật	người/ngày	30	50,000	50,000	-	1,500,000	1,500,000
	- Nước uống cho đại biểu sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt	người/buổi	100	15,000	15,000	-	1,500,000	1,500,000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức/đơn giá			Khái toán (1 năm)	
				Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới	Mức chênh lệch (đồng)	Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới
1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi tìm hiểu pháp luật	7 cuộc/năm				-	-	-
a	Thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi (hình thức sân khấu)	buổi	1	20,000,000	20,000,000	-	20,000,000	20,000,000
b	Thuê dẫn chương trình	người/ngày	1	1,000,000	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000
c	Thuê văn nghệ, diễn viên	người/ngày	3	450,000	450,000	-	1,350,000	1,350,000
d	Chi giải thưởng					-	-	-
	Cấp tỉnh					-	-	-
	- Tập thể					-	-	-
	+ Giải nhất	giải	7	15,000,000	15,000,000	-	105,000,000	105,000,000
	+ Giải nhì	giải	7	10,500,000	10,500,000	-	73,500,000	73,500,000
	+ Giải ba	giải	7	7,500,000	7,500,000	-	52,500,000	52,500,000
	- Cá nhân					-	-	-
	+ Giải nhất	giải	7	9,000,000	9,000,000	-	63,000,000	63,000,000
	+ Giải nhì	giải	7	4,500,000	4,500,000	-	31,500,000	31,500,000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức/đơn giá			Khái toán (1 năm)	
				Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới	Mức chênh lệch (đồng)	Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	+ Giải ba	giải	14	3,000,000	3,000,000	-	42,000,000	42,000,000
	- Khuyến khích					-	-	-
	+ Tập thể	giải	2	4,500,000	4,500,000	-	9,000,000	9,000,000
	+ Cá nhân	giải	3	1,500,000	1,500,000	-	4,500,000	4,500,000
	- Giải phục khác	giải	1	750,000	750,000	-	750,000	750,000
	Cấp huyện					-	-	-
	- Tập thể					-	-	-
	+ Giải nhất	giải	1	10,000,000	-	10,000,000	10,000,000	-
	+ Giải nhì	giải	2	5,000,000	-	5,000,000	10,000,000	-
	+ Giải ba	giải	3	2,500,000	-	2,500,000	7,500,000	-
	- Cá nhân					-	-	-
	+ Giải nhất	giải	1	5,000,000	-	5,000,000	5,000,000	-
	+ Giải nhì	giải	2	2,500,000	-	2,500,000	5,000,000	-

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức/đơn giá			Khái toán (1 năm)	
				Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới	Mức chênh lệch (đồng)	Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	+ Giải ba	giải	3	2,000,000	-	2,000,000	6,000,000	-
	- Khuyến khích					-	-	-
	+ Tập thể	giải	5	1,500,000	-	1,500,000	7,500,000	-
	+ Cá nhân	giải	5	800,000	-	800,000	4,000,000	-
	- Giải phục khác		5	500,000	-	500,000	2,500,000	-
	Cấp xã					-	-	-
	- Tập thể					-	-	-
	+ Giải nhất	giải	1	-	9,000,000	- 9,000,000	-	9,000,000
	+ Giải nhì	giải	2	-	6,300,000	- 6,300,000	-	12,600,000
	+ Giải ba	giải	3	-	4,500,000	- 4,500,000	-	13,500,000
	- Cá nhân			-	-	-	-	-
	+ Giải nhất	giải	1	-	5,400,000	- 5,400,000	-	5,400,000
	+ Giải nhì	giải	2	-	2,700,000	- 2,700,000	-	5,400,000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức/đơn giá			Khái toán (1 năm)	
				Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới	Mức chênh lệch (đồng)	Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	+ Giải ba	giải	3	-	1,800,000	- 1,800,000	-	5,400,000
	- Khuyến khích			-	-	-	-	-
	+ Tập thể	giải	2	-	2,700,000	- 2,700,000	-	5,400,000
	+ Cá nhân	giải	5	-	900,000	- 900,000	-	4,500,000
	- Giải phục khác	giải	5	-	450,000	- 450,000	-	2,250,000
6	Chi xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch, báo cáo về công tác phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở					-	-	-
a	Soạn thảo các Chương trình, Kế hoạch					-	-	-
	- Giai đoạn từ 05 năm trở lên					-	-	-
	+ Cấp tỉnh	Văn bản	5	3,000,000	3,000,000	-	15,000,000	15,000,000
	+ Cấp huyện	Văn bản	9	1,500,000		1,500,000	13,500,000	-
	+ Cấp xã	Văn bản	64	800,000	1,500,000	- 700,000	51,200,000	96,000,000
	- Dưới 03 năm hoặc chuyên đề					-	-	-
	+ Cấp tỉnh	Văn bản	15	2,000,000	2,000,000	-	30,000,000	30,000,000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức/đơn giá			Khái toán (1 năm)	
				Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới	Mức chênh lệch (đồng)	Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	+ Cấp huyện	Văn bản	9	1,000,000	-	1,000,000	9,000,000	-
	+ Cấp xã	Văn bản	64	500,000	1,000,000	- 500,000	32,000,000	64,000,000
b	Chi họp, tọa đàm, xét duyệt, góp ý dự thảo các Chương trình, Kế hoạch					-	-	-
	- Chủ trì	người	5	200,000	200,000	-	1,000,000	1,000,000
	- Thành viên	người	30	100,000	100,000	-	3,000,000	3,000,000
c	Chi văn bản hướng dẫn chương trình đề án	Văn bản	3	500,000	500,000	-	1,500,000	1,500,000
7	Thù lao hòa giải viên					-	-	-
	- Vụ việc hòa giải thành	vụ, việc/năm	2100	400,000	400,000	-	840,000,000	840,000,000
	- Vụ việc hòa giải không thành	vụ, việc/năm	700	300,000	300,000	-	210,000,000	210,000,000
8	Hỗ trợ cho hoạt động của tổ hòa giải (mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải)	Tổ/tháng	10596	150,000	150,000	-	1,589,400,000	1,589,400,000
	Tổng						3,359,450,000	3,440,050,000

CƠ SỞ

Mức chênh lệch (đồng)
10
-
-
- 450,000
- 4,000,000

Mức chênh lệch (đồng)
10
-
4,800,000
20,000,000
-
-
-
-
-
-
-
-
-

Mức chênh lệch (đồng)
10
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-

Mức chênh lệch (đồng)
10
-
-
-
-
-
-
-
-
- 10,000,000
- 10,000,000
- 7,500,000
-
- 5,000,000
- 5,000,000

Mức chênh lệch (đồng)
10
- 6,000,000
-
- 7,500,000
- 4,000,000
- 2,500,000

Mức chênh lệch (đồng)
10
-
-
-
-
- 13,500,000
44,800,000
-
-

Mức chênh lệch (đồng)
10
- 9,000,000
32,000,000
-
-
-
-
-
-
-
-
80,600,000